

G I

Gí

Gí. Chịn vào, đề xát vào : *Gí lửa vào ngòi pháo. Đề gì vào tận mắt mới trông rõ.*

Gì

Gì. Chi, tiếng đứng sau câu hỏi : *Làm gì. Muốn gì.*

VĂN-LIỆU. — Dầu lòng đời trắng thay đen khó gì (K). — Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hoa (K). — Trăm năm biết có duyên gì hay không (K). — Trăm năm còn có gì đâu (C-o). — *Đắng cay cũng phải nuốt đi, Ăn thì ăn vậy, ngon gì mà ngon.* — *Chị kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng coi ai ra gì.* (C-d).

Gia

Gia 家. 1. Chỗ ở của một người, một nhà. — 2. Chỉ về cái gì thuộc của mình : *Gia-tử, gia-huynh.*

Gia-bảo 寶. Vật báu của một nhà : *Thi-thư là gia-bảo.* || **Gia-dụng 用.** Đồ bèn tốt để nhà dùng : *Đồ gia-dụng.* || **Gia-đạo 道.** Tình cảnh trong một nhà : *Gia-đạo sa-sút.* || **Gia-đình 丁.** Đày-tớ trong nhà : *Đem gia-đình ra đánh cướp.* || **Gia-đình 庭.** Nói chung người ở trong nhà : *Gia-đình hòa-thuận. Mỗi gia-đình một khác.* || **Gia-giáo 教.** Nền giáo-dục trong một nhà : *Con nhà gia giáo.* || **Gia-huấn 訓.** Lời dạy-dỗ của cha mẹ : *Sách gia-huấn của Nguyễn-Trãi.* || **Gia-hương 鄉.** Quê-hương nhà mình : *Về chốn gia-hương.* || **Gia-khẩu 口.** Số người trong nhà : *Nhà ấy gia-khẩu đông-đúc.* || **Gia-lễ 禮.** Lễ-nghi dùng ở trong một nhà : *Thọ-mai gia-lễ.* || **Gia-nhân 人.** Cũng như gia-đình. || **Gia-phả 譜.** Sờ chép thế-thứ và sự tích một họ. || **Gia-pháp 法.** Phép-tắc trong nhà : *Gia-pháp quá nghiêm.* || **Gia-phong 風.** Thói nhà : *Gìn-giữ gia-phong.* || **Gia-quyển 眷.** Vợ con trong nhà : *Đem gia-quyển về quê.* || **Gia-sản 產.** Của-cải ruộng đất trong nhà : *Khai gia-sản.* || **Gia-súc 畜.** Giống vật nuôi ở trong nhà. || **Gia-sư 師.** 1. Ông thầy dạy con trong nhà. — 2. Người trông nom bàn tính việc trong nhà (theo tục Tàu). || **Gia-tài 財.** Của của một nhà : *Chia gia-tài cho các con.* || **Gia-tiên 先.** Tổ tiên trong nhà : *Cúng gia-tiên.* || **Gia-tộc 族.** Nói chung một họ : *Tinh thần của gia-tộc.* || **Gia-tư 資.** Của riêng trong một nhà : *Gia-tư vốn cũng thường thường bậc trung (K).* || **Gia-thất 室.** Chồng vợ : *Con cái đã*

thành gia-thất. || **Gia-thế 世.** Dòng-dõi một nhà. Nghĩa rộng : dòng-dõi sang-trọng : *Con nhà gia-thế.* || **Gia-truyền 傳.** Nghề riêng của một nhà, truyền đời nọ đến đời kia : *Thuốc gia-truyền.*

Gia 加. Thêm : *Gia mấy vị nữa vào đơn thuốc.*

Gia-ân 恩. Ban ơn : *Gia-ân cho thăng trật.* || **Gia-cấp 級.** Cho lên thêm một cấp. || **Gia-dẳng 等.** Tăng bậc tội lên (nói về hình-luật) : *Tội đồ, gia-dẳng lên làm tội lưu.* || **Gia-hại 害.** Muru hại người : *Bỏ đồ quốc-cấm vào nhà để định gia-hại cho người ta. Có khi dùng để chỉ sự phá-hại nhỏ mọn trong lúc chơi đùa : Ăn gia-hại, uống gia-hại.* || **Gia-hình 刑.** Thi-hành hình-phạt : *Một là cử phép gia-hình (K).* || **Gia-miện 冕.** Lễ của vua đội mũ lên đầu lúc lên ngôi. || **Gia-phong 封.** Phong thêm chức tước : *Gia-phong lên một trật nữa.* || **Gia-vị 味.** Các vị thêm vào món ăn cho ngon thêm lên : *Ớt, hồ-liêu là đồ gia-vị.*

Gia-định 嘉定. 1. Tên một tỉnh trong Nam-kỳ. — 2. Tên cũ huyện Gia-bình tỉnh Bắc-ninh (Bắc-kỳ).

Gia-long 嘉隆. Niên-hiệu vua Thế-tổ nhà Nguyễn.

Giá

Giá. 1. Nước lạnh đông lại : *Mặt nước đông thành giá.* — Rét lạnh buốt : *Sương muối giá. Giá lạnh như đồng.*

Giá. Mầm đậu xanh ngâm : *Dưa giá. Đậu ngâm ra giá, dãi-dắng nhau chi.*

Giá. Vi phông. Do chữ « giả 假 » đọc sai : *Giá có làm cũng không xong.*

Giá-dụ. Vi dụ. || **Giá mà.** Cũng nghĩa như « giả-dụ ». || **Giá-thử.** Do chữ « giả-sử » đọc sai.

Giá-định. Số tiền tương đương đổi với vật gì : *Cái áo này giá ba đồng.* Nghĩa rộng : phẩm-cách của người ta : *Ăn ở như thế mất cả giá con người.*

Giá-cả. Nói chung về giá hàng cao hạ : *Hỏi xem thứ hàng ấy giá-cả thế nào.* || **Giá-trị 值.** Nói về phẩm-cách hay phẩm-vật đáng quý : *Người có giá-trị. Hàng xấu bán mất giá-trị.*

VĂN-LIỆU. — *Giá dành tú khâu cầm làm khác thường (K).* — *Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người (K).* — *Phúc nào đọ được giá này cho ngang (K).* — *Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên (K).*

Giá 架. Đỡ dùng để treo hay gác vật gì lên : *Giá áo, giá sách, giá gương.*

VĂN-LIỆU. — Những phùng giá áo túi com xá gì (K).

Giá 駕. Xe của vua đi : *Ilộ giá. Nghênh giá.*

Giá 駕. Đánh xe (không dùng một mình).

Giá 駟 ○ 馭. Nghĩa bóng : cai-quản, lung-lạc : *Giá-ngự quân-hùng.*

Giá 嫁. Gả con gái đi lấy chồng : *Con gái đến tuổi xuất-gia. Nghĩa bóng : Đỡ cho : lu oan, giá họa.*

Giá 娶 ○ 娶. Nói chung về việc gả chồng cưới vợ.

Giá 稼. Cây (không dùng một mình).

Giá 穡 ○ 穡. Cây gặt, nói chung về việc làm ruộng : *Giá-sắc giun-uau.*

Già

Già. 1. Lâu ngày, lâu năm, lâu đời, nhiều tuổi, trái với trẻ, với non : *Người già. Cau già. Lúa già.* — 2. Hơn, gắng quá độ thường : *Nước sôi già. Mặt cần già. Già tay, già mồm.* — 3. Tiếng người nhiều tuổi tự xưng : *Già này sức vóc được bao!*

Già 耄. Nói chung người nhiều tuổi : *Phải tôn kính những bậc già-cả.* || **Già** 耄. Nói tuổi đã cao : *Già đời mà còn đại.* || **Già** 戆. Dấn-dối, đầy đặn : *Câu văn già-giận. Đấu đong già-giận.* || **Già** 耆. Nói người tuổi-tác : *Thương người tuổi-tác già-nua bần-hần (Âm-chất diễn nôm).*

VĂN-LIỆU. — **Già** 耄, tốt lù. — **Già** 耄, non lẽ. — **Già** 耄 đứt dây. — **Già** 耄, ma mọi. — **Chó** già giữ xương. — **Chó** già, gà non. — **Tre** già, măng mọc. — **Già** kén, kẹn hom. — **Già** chẳng trót đời. — **Già** còn chơi trống bỏi. — **Già** lừa để con ngựa. — **Già** được bát canh, trẻ được manh áo. — **Già** đời còn mang toi chữa cháy. — **Gái** đã già mồm. — **Rắn** già thì rắn lột, người già, người thụt vào sảng. — **Cau** già dao sắc lại non, **Người** già trang-diêm hầy còn như xưa. — **Bầu** già thì ném xuống ao, **Bi** già đóng già làm cao lấy tiền. — **Chơi** xuân kéo hết xuân đi, **Cái** già xông-xộc nó thì theo sau (C-d).

Già. Tiếng gọi chị mẹ, đối với di là em mẹ : *Con di, con già.*

Già 伽. Tiếng nhà Phật, do chữ Già-lam nói tắt : *Có người đàn-việt sang chơi cửa già (K).*

Già 枷. Cái gông (không dùng một mình).

Già 杠 ○ 杠. Cái gông gông vào cổ : *Già-giang một lão, một trai (K).* **Già** 戆 ○ 戆. Tội phải phơi nắng : *Trốn thuế, quan bắt già-hiệu.*

Già

Già. Xem « trả ».

Già 假. 1. Gian-dối, không thực : *Giấy bạc già. Già hiệu.* — 2. Mượn : *Già danh.*

Già 假. Làm bộ ra như thực : *Già-cách diễn, già-cách*

chết. || **Già** 假. Mượn hình-dạng khác : *Đàn-bà già-dạng đàn ông.* || **Già** 假 ○ 假. Mượn tiếng : *Già-danh làm việc nghĩa để đi lừa.* || **Già** 假. Cũng nghĩa như già-cách : *Già-dò chết.* || **Già** 假. Cũng nghĩa như già-dạng. || **Già** 假 ○ 假. Dối-dá, bịa đặt ra : *Già-mạo chữ ký.* || **Già** 假 ○ 假. Một phép trong sáu phép viết chữ nhỏ, mượn chữ nọ làm ra chữ kia : *Chữ « trường » vòng thành chữ « trưởng » tức là phép già-lá.* || **Già** 假. Cũng như già-cách. || **Già** 假 ○ 假. Dối-dá, không thực : *Người này tình hay già-trá.* || **Già** 假. Cũng nghĩa như già-cách. *Già 假 — con 假.*

VĂN-LIỆU. — **Già** 假, giả thị. — **Già** 假 làm ngáy. — **Già** 假 hình, giả dạng. — **Già** 假, giả điếc.

Già 假. Vi phỏng. Tiếng ta đọc sai 'ả « già » (không dùng một mình).

Già 假 ○ 假. Vi khiến, nếu : *Già-sử làm được thì tôi chẳng từ.*

Già 者 1. (trợ-ngữ từ). Ấy (ít dùng). — 2. Trỏ người nào hay sự-vật gì : *Thức-già. Diễn-già. Thỉnh-già.*

Giã

Giã. Bỏ vào cối lấy chày mà đâm : *Giã gạo, giã bột.*

VĂN-LIỆU. — **Chàng** về giã gạo ba-trăng, **Đề** em gánh nước Cao-bằng về ngâm (C-d).

Giã. Từ-biệt : *Giã chàng nàng mới kịp đời song sa (K).*

VĂN-LIỆU. — **Giã** sư giã cảnh đều cùng bước ra (K). — **Giã** nhau một chút niềm tày gọi là (Nh-đ-m).

Giã. Nói về hội hè tan, vãn, hết : *Giã đám. Rước giã.*

VĂN-LIỆU. — **Bơi** Đám, rước **Giã**, hội **Thầy**, **Vui** thì vui vậy chẳng tày **giã** La (C-d).

Giã ơn. Cảm tạ ơn : *Kịp truyền thu lễ trao lời giã ơn (Nh-đ-m).*

Gia

Gia. Đổ dẹt bằng lòng chiền : *Áo gia, chăn gia.*

Giác

Giác. Cách chữa bệnh, dùng cái ống sừng hay cái bầu úp vào người để hút máu độc ra : *Giác máu cho khỏi nhức đầu.*

VĂN-LIỆU. — **Chực** như chó chực máu giác. — **Đi** giác sấm bầu, đi cầu sấm dỏ (T-ng).

Giác 覺. 1. Biết rõ, không mê-muội : *Phật là đại-giác. Thành hiền là liên-giác.* — 2. Biết, thấy. Xem nghĩa chữ « cảm-giác ». — 3. Tô lộ việc kín của người ta cho quan trên biết : *Giác tên lý-trưởng về việc lậu đình.*

Giác 海 ○ 海 (tiếng nhà Phật). Bề giác, trái với bến mê. || **Giác** 岸 ○ 岸. Bờ giác. Cũng nghĩa như giác-hải. || **Giác** 悟 ○ 悟. Hiểu suốt và thấy rõ đạo-lý : *Học đạo phải mất nhiều công-phu mới giác-ngộ.* || **Giác** 官 ○ 官. Chủ-quan về sự tri-giác trong thân-thể : *Mắt, mũi, tai v. v. đều là giác-quan.*

Giác 角. I. Sừng (không dùng một mình): *Tê-giác*, *lộc-giác*.

II. Góc (không dùng một mình): *Hình bát-giác*, *hình tam-giác*.

III. Tiếng gọi một hào bạc: *Một đồng 10 giác*.

Giai

Giai. Xem « trai ».

Giai 皆. Đều.

Giai-do 〇 由. Đều bởi: *Vạn sự giai-do tiền định*. || **Giai lão** 〇 老. Nói về vợ chồng cùng sống với nhau đến già: *Bách niên giai lão*.

Giai 佳. Tốt, đẹp (không dùng một mình).

Giai-âm 〇 音. Tin hay, tin lành: *Ở đây hoặc có giai-âm chẳng là (K)*. || **Giai-cảnh** 〇 景. Cảnh đẹp: *Chỗ này là nơi giai-cảnh*. || **Giai-cú** 〇 句. Câu văn hay: *Bài văn này có nhiều giai-cú*. || **Giai-nhân** 〇 人. Người đàn-bà đẹp: *Dập-dầu tài-tử giai-nhân (K)*. || **Giai-sự** 〇 事. Việc hay: *Trích những giai-sự ở trong sử chép làm bộ sách*. || **Giai-tố** 〇 婿. Người rể tốt: *Ken được người giai-tố*. || **Giai-thoại** 〇 話. Câu chuyện có tình thú: *Truyện Tú-Uyên truyền làm câu giai-thoại*.

Giai 階. Bậc, thềm (không dùng một mình).

Giai-cấp 〇 級. Tầng, bậc: *Xã-hội chia ra nhiều giai-cấp*.

Giải

Giải. Xem « giới ».

Giải

Giải. Xem « trái ».

Giải 解. Cái treo lên để thưởng: *Treo giải, giật giải*. **Giải-nguyên** 〇 元. Người đỡ đầu cử-nhân. Thường gọi là « *thủ-khoa* ».

VĂN-LIỆU. — *Thì treo giải nhất cử nhường cho ai (K)*.

Giải 解. 1. Cởi ra, mở ra: *Giải vây, giải phiền, giải độc*. — 2. Cắt nghĩa cho rõ: *Giải nghĩa sách*. — 3. Xẻ ra từng miếng: *Giải-phẫu*. — 4. Cho quân lính đem đi: *Giải tù, giải lương*.

Giải-ách 〇 厄. Gỡ cái ách ra: *Lễ trừ là, giải ách*. || **Giải-binh** 〇 兵. Rút quân đi không đánh nhau nữa: *Hẹn kỳ thúc giáp, quyết đi ông giai vinh (K)*. || **Giải-chức** 〇 職. Thôi cái chức-vụ đang làm: *Làm việc bất-lực phải xin giải-chức*. || **Giải-dịch** 〇 役. Nói về tổng-lý thôi làm việc: *Chánh-lồng bị giải-dịch*. || **Giải-hòa** 〇 和. Dàn-xếp cho hai bên hòa-thuận. || **Giải-kiết** 〇 結 (tiếng nhà Phật). Giải cái oan-kết đi. Khi nói đến sự chẳng lành, thường dùng tiếng này để nói tránh cho khỏi vạ vào mình: *Dù khi giải-kiết đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân (K)*. || **Giải-phẫu** 〇 剖. Một khoa học mổ xẻ các loài sinh-vật để xem và học các cơ-quan bộ-phận trong thân-thể: *Học về khoa sinh-vật cần phải biết giải-phẫu*. || **Giải-tán** 〇 散. 1. Nói một đoàn-thể bị chinh-phủ lấy pháp-luật bắt phải tan ra: *Giải-*

lân hội-ngli. — 2. Nói đám đông người tan ra không làm việc nữa: *Hội-dồng giải-lân*. || **Giải-thoát** 〇 脫 (tiếng nhà Phật). Gỡ trút hết trần-uy hay tội lỗi: *Tu-hành để cầu giải-thoát*.

Giải-cầu 邂逅. Tình-cờ mà gặp: *May thay giải-cầu tương phùng (K)*.

Giam

Giam. Cách nấu thuốc phiện, sao nhựa lên cho vàng rồi mới nấu.

Giam 監. Giữ người có tội tại một chỗ nào: *Giam tù vào nhà ngục*.

Giam-cấm 〇 禁. Nói người có tội bị giữ lại một chỗ, không được phép ra ngoài. || **Giam-cứu** 〇 究. Giữ người bị-cáo hoặc tình-ngli để xét. || **Giam-chấp** 〇 執. Bắt mà giữ lại: *Bắt người bị-cáo giam-chấp vào trại để tra hỏi*. || **Giam-hãm**. Giữ không cho đi lại tự-do: *Trời mưa dầm bị giam-hãm ở trong nhà không được đi đâu*. || **Giam lỏng**. Bị giữ lại mà vẫn được thả lỏng: *Lý-dịch bị quan giam lỏng để tra xét*. *Chồng bị vợ giam lỏng không được đi chơi*.

VĂN-LIỆU. — *Quyết đem dây thắm mà giam bóng đảo (C-o)*.

Giám

Giám 監. I. Coi, xét (không dùng một mình).

Giám-binh 〇 兵. 1. Chức quan về thời cò, đi kèm ông đại-tướng để kiểm-sát việc binh-nhung. — 2. Chức quan coi lĩnh khổ xanh. || **Giám-đốc** 〇 督. 1. Cai-quản đốc-xuất một phần việc lớn-lao. — 2. Chức đứng đầu cai-quản một phần việc lớn: *Giám-đốc sở Tài-chính*. || **Giám-khảo** 〇 考. Một chức quan chấm thi về đời nho học. || **Giám-lâm** 〇 監. Chức coi kho. || **Giám-mục** 〇 目. Một chức bên Thiên-chùa giáo, tiếng nôm gọi là đức cha. || **Giám-quốc** 〇 國. 1. Vị thân-vương hay đại-thần thay vua coi việc nước trong khi đi vắng. — 2. Tức là chức Đại-Thống-lĩnh đứng đầu trong một nước dân-chủ cộng-hòa. || **Giám-sát** 〇 察. 1. Cai-quản xem xét. — 2. Một chức quan: *Giám-sát ngự-sử, Giám-sát trường-vụ*. — 3. Quan cử ra coi việc hành-linh các tội-nhân. || **Giám-thị** 〇 視. Người đứng trông coi công việc và trật-tự trong một trường-sở nào: *Giám-thị trường học, giám-thị nhà thương*.

II. Nha thự về việc học hay việc làm lịch ở kinh-dô: *Quốc-lử giám, Khâm-thiên giám*.

Giám-sinh 〇 生. Học-trò nhà Giám.

III. Chức quan thị. Xem Tuái-giám. Nội-giám.

Giám 鑑. Soi, làm gương (không dùng một mình).

Giám giới 〇 戒. Làm gương để khuyên răn: *Chép truyện này vào sách để giám-giới người sau*.

Giảm

Giảm 減. Bớt đi: *Giảm tội, giảm thuế*.

Giảm-đẳng 〇 等. Rút bậc tội xuống (tiếng hình-luật). Trái với gia-đẳng: *Tội xử-lử giảm-đẳng xuống khổ-sai chung thân*.

Giàm

Giàm. Nói trước xem người ta có bằng lòng không: *Giàm vợ, giàm bán ruộng.*

Gian

Gian 奸. Tà-dâm, giả dối: *Mưu gian. Người gian. Ăn gian, nói dối.*

Gian-ác 惡. Gian tham độc ác. **Gian-dâm 淫.** Thông dâm. **|| Gian-dâng 黨.** Đảng bất-chính: *Dung bên gian-dâng, ghét bên hiền-tài (Nh-đ-m).* **|| Gian-giáo 狡.** Gian-dối, giáo-quyệt. **|| Gian-hiềm 險.** Gian-tà hiềm độc. **|| Gian-hùng 雄.** Gian tà và hùng-kiệt: *Tào Tháo là bậc gian-hùng đời Tam-quốc.* **|| Gian-lận 吝.** Gian-dối lừa-lạc. **|| Gian-nịnh 佞.** Gian-tà siểm-nịnh. **|| Gian-phi 非.** Gian-dối làm việc trái phép: *Chẳng may gặp lũ gian-phi giữa đường (Nh-đ-m).* **|| Gian-phu 夫.** Người đàn-ông phạm tội thông-dâm với người đàn-bà có chồng. **|| Gian-phụ 婦.** Người đàn-bà có chồng phạm tội thông-dâm với người khác. **|| Gian-tà 邪.** Gian-dối bất-chính: *Gian-tà đặc-chỉ mấy hơi (Nh-đ-m).* **|| Gian-tình 情.** Tình ý gian-dối: *Gian-tình đã lộ.* **|| Gian-tham 貪.** Gian-dối tham-lam. **|| Gian-thần 臣.** Người bề-tôi bất-chính: *Lời trung khêu ruột gian-thần (Nh-đ-m).* **|| Gian-trá 詐.** Gian tham dối-dá.

VĂN-LIÊU. — Ăn gian, nói dối. — *Tình ngay ai biết mưu gian (K).* — *Ngàn xưa mấy kẻ gian ngay (Nh-đ-m).* — *Đề dò bụng hiềm, khôn giữa mưu gian (Nh-đ-m).*

Gian 間. 1. Khoảng: *Dân-gian, không-gian, thời-gian, thế-gian.* — 2. Khoang nhà: *Nhà ba gian.*

Gian-giá. Bề bộn phiền-phức: *Việc này còn gian-giá lắm.*

VĂN-LIÊU. — *Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp, nửa loan làm ruộng.* — *Một gian nước biếc mấy vàng chia đôi (K).* — *Một gian cửa cấm, bốn mùa lạnh tenh (Nh-đ-m).*

Gian 艱. Vất-vả, khó-nhọc (không dùng một mình).

Gian-hiềm 險. Khó-nhọc, nguy-hiềm: *Trải bao phen gian-hiềm mới có ngày nay (văn tế trần-vong tướng-sĩ).* **|| Gian-khò 苦.** Vất-vả, nghèo khổ: *Lúc trẻ gặp cảnh gian-khò.* **|| Gian-lao 勞.** Khó nhọc, vất-vả: *Trải bao phen gian-lao mới gây được cơ-nghiệp.* **|| Gian-nan 難.** Vất-vả, khó-khăn: *Mấy cơn nguy-hiềm, mấy vòng gian-nan (Nh-đ-m).* **|| Gian-nguy 危.** Khó-nhọc, nguy-hiềm: *Người ngay gặp bước gian-nguy (Nh-đ-m).* **|| Gian-tân 辛.** Vất-vả, cay đắng. **|| Gian-truân 屯.** Gian-nan, truân-kiên, không được hanh-thông: *Bã nhiều lưu-lạc, đã nhiều gian-truân (K).* **|| Gian-xáp 澀.** Khó-khăn không trôi chảy: *Văn-từ gian-xáp. Việc làm gian-xáp.*

VĂN-LIÊU. — *Ngại-ngần gặp bước gian-nan (Nh-đ-m).*

Gián

Gián. Nói về tiền kẽm. Nghĩa là thiếu, trái với qui là đủ: *Tiền gián 36 đồng, tiền qui 60 đồng. Quan gián là 6 tiền, quan qui là 10 tiền.*

Gián. Loài côn-trùng cánh sắc đỏ sẫm và hôi.

Gián đất. Thứ gián nhỏ ở dưới đất.

VĂN-LIÊU. — *Bong-bóng phải cắt gián.* — *Trên thì gián nhấm vôi đi, Giữa thì chuột gặm, dưới gì gì quén.*

Gián 諫. Lấy lời thẳng mà can (không dùng một mình).

Gián-quan 官. Một chức quan đề khuyên can vua trong khi làm lỗi: *Lại-khoa cấp sự giữ phần gián-quan (Nh-đ-m).* **|| Gián-viện 院.** Viện của các quan gián-thần: *Đặt tòa gián-viện kén dùng kẻ trung (Nh-đ-m).*

Gián 間. Khe hở, xen lẫn vào (không dùng một mình).

Gián-cách 隔. Xen cách: *Gian nhà rộng, xây bức tường gián-cách làm hai. Vì lời dèm pha, làm cho gián-cách tình liền-lạc.* **|| Gián-đoạn 斷.** Cách đứt quãng: *Sự học-hành không nên gián-đoạn, ngày học ngày nghỉ.* **|| Gián-hoặc 豁.** Họa chằng: *Gián-hoặc bận việc cho nên không đến.* **|| Gián sắc 色.** 1. Sắc tạp, không phải sắc chính trong ngũ sắc: *Màu tím, màu hoa lý là gián-sắc.* — 2. Xen lẫn nhiều sắc: *Bức thêu gián-sắc trông đẹp mắt.* **|| Gián-tiếp 接.** Không tiếp thẳng, trái với trực-tiếp: *Đang việc gì lên báo để thấu đến tai quan, tức là một cách kêu gián-tiếp.*

Giàn

Giàn. 1. Cái phên thưa, bắc lên để cho dây leo hay đề che cây cảnh: *Giàn học, giàn mướp.* — 2. Cái gác làm bằng tre ở trên bếp để đồ vật: *Giàn bếp.*

VĂN-LIÊU. — *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con bướm lại kéo tàn nhị hoa (C-d).*

Giàn. Nói về nước đầy quá giào ra: *Mưa to nước ao no giàn sang ao kia.*

Giàn-giũa. Cũng nghĩa như giàn: *Nước mắt giàn-giũa.*

Giản

Giản 簡. Sơ-sài, không phiền-phức: *Làm thế cũng giản việc.*

Giản-dị 易. Sơ-sài dễ dãi: *Người ấy có tính giản-dị.* **|| Giản-lược 略.** Sơ-sài, không kỹ-lưỡng: *Lễ-nghi giản-lược.* **|| Giản-tiện 簡.** Sơ-sài tiện lợi: *Việc tang-tế nên giản-tiện.*

Giản-vêu 要. Ước lược gọn-ghe: *Sách dạy trẻ nên dùng như câu văn giản-vêu.*

Giản 揀. Kén chọn: *Linh giản.*

Giãn

Giãn. 1. Nói ra, lỏng ra: *Đại thùng lãn ngày giãn ra.* — 2. Bớt đi, thưa ra: *Công việc đã giãn. Đám hội đã giãn người.*

VĂN-LIÊU. — *Nổi mình ầu cũng giãn dần (K).*

Giang

Giang. Một-loại nira, mình dày và đóng dài, thường dùng để làm lát: *Bước báng lát giang.*

Giang 江. Sông (không dùng một mình).

Giang-hồ 湖. Sông với hồ. Nghĩa bóng: người nay đây mai đó: *Giang-hồ quen thói vẫy vùng* (K). || **Giang-sơn** 山. Sông núi. Nghĩa bóng: nói chung về cơ-đồ: *Ra tay chèo chống với giang-sơn* (thơ cổ). — *Lấy chồng phải gánh giang-sơn nhà chồng*. || **Giang-tân** 津. Bến sông: *Quanh-co theo giải giang-tân* (K).

VĂN-LIÊU. — Có con phải khổ vì con, Có chồng phải gánh giang-sơn nhà chồng. — *Giang-sơn một gánh giữa đồng, Thuyền-quyên ú-hự, anh hùng nhà chường?* — *Tranh niềm nhớ cảnh giang-hồ* (K).

Giang 肛. Cuối ruột già, gần lỗ đít (không dùng một mình).

Giang-môn 門. Lỗ đít.

Giang 扛. Khiêng (không dùng một mình).

Giang-dài 抬. Khiêng vác: *Tiền giang-dài*.

Giáng

Giáng. Đánh mạnh xuống: *Giáng cho một gậy*.

Giáng 降. Xuống: *Giáng phúc*.

Giáng-cấp 級. Sút bậc xuống: *Quan bị giáng-cấp*. || **Giáng-chức** 職. Sút chức. || **Giáng-hạ** 下. Sa xuống: *Thiên-lôi giáng-hạ*. || **Giáng-lâm** 臨. Nói về trời, phạt, thân, thành, xuống để chứng minh: *Quỉ-thần giáng-lâm*. || **Giáng-phúc** 福. Ban phúc xuống: *Quỉ-thần giáng-phúc*. || **Giáng-sinh** 生. Nói về thần tiên sinh xuống làm người: *Phật-lô giáng-sinh*. || **Giáng-thế** 世. Cũng nghĩa như giáng-sinh.

VĂN-LIÊU. — Ai mà nói dối ai, Thì trời giáng-hạ cây khoai giữa đồng. — Ai mà nói dối chồng, Thì trời giáng-hạ cây hồng bờ ao (C-d).

Giàng

Giàng. Cái cung bắn bằng đạn.

Giải

Giải 講. Diễn giải cho rõ nghĩa: *Giải sách, giải kinh*.

Giải-đường 堂. Nhà để giải sách, giải kinh. || **Giải-giải** 解. 1. Giải sách và giải nghĩa từng chữ từng câu: *Giải-giải nghĩa lý*. — 2. Phân giải lẽ phải trái cho hai bên nghe: *Giải-giải cho hai bên hòa-thuận*.

Giàng

Giàng. Xoạc rộng ra: *Giàng chân*.

Giành

Giành. Tranh lấy: *Giành quyền-lợi, giành phần làng*.

Giành. Đẽ đan bằng tre nứa, đáy phẳng, thành cao: *Giành khoui, giành phần*.

VĂN-LIÊU. — Nữ-hành là giành bạc. — *Quang chửng lành, mắng giành không rớt*. — *Râu rậm lấy chổi, đầu to như giành* (T-ng).

Giành

Giành. Vênh tai lên mà nghe.

Giao

Giao 交. 1. Đưa cho, trao cho: *Giao tiền, giao việc*. — 2. Hai bên đi lại hòa-hợp với nhau: *Giao-du, giao-hiểu, giao-cầu*. — 3. Tiếp-giếp nhau: *Giao-thời, giao-tiết*.

Giao-bôi 杯. Hai bên đưa chén rượu mời lẫn nhau: *Lễ hợp-cần, vợ chồng mới giao-bôi với nhau*. || **Giao-cầu** 媾. Nói giống đực giống cái đi lại với nhau: *Nam nữ giao-cầu*. || **Giao-chiến** 戰. Nói hai bên đánh nhau: *Nhật Nga giao-chiến*. || **Giao-dịch** 易. Đồi-chác, buôn-bán: *Hải-phòng là một thị-trường giao dịch to ở xứ Bắc-kỳ*. || **Giao-du** 遊. Nói bè-bạn chơi bời với nhau: *Nên chọn bạn mà giao-du*. || **Giao-hẹn**. Ước hẹn với ai điều gì. || **Giao-hiếu** 好. Nói hai làng hay hai nước kết-ước hòa-hiếu với nhau: *Các làng ở nhà-quê có tục giao-hiếu với nhau*. || **Giao-hoan** 歡. Vui-vẻ với nhau: *Cùng nhau lại chúc chén quỳnh giao-hoan* (K). || **Giao-hợp** 合. Cũng nghĩa như giao-cầu. || **Giao-kèo**. Nói hai bên làm tờ hợp-đồng với nhau: *Làm giấy giao-kèo thuê nhà*. || **Giao-kết** 結. Kết bạn với nhau: *Người này hay giao-kết với những kẻ hào-kiệt*. || **Giao-phó** 付. Ủy-thác: *Tôi đã giao-phó việc ấy cho người này làm*. || **Giao-phong** 鋒. Hai bên giáp mũi nhọn đánh nhau: *Hai toán quân giao-phong*. || **Giao-tế** 際. Đi lại thù-tạc với nhau: *Cách giao-tế trong xã-hội phải lịch-sự*. || **Giao-tiếp** 接. Tiếp đãi nhau: *Có tài giao-tiếp với người ngoại-quốc*. || **Giao-tiết** 節. Khoảng hai thời-tiết giáp nhau: *Trong lúc giao-tiết, người yếu hay bị đau*. || **Giao-thiệp** 涉. Qua lại thương-lượng với nhau: *Trong việc ngoại-giao, cần phải có người biết giao-thiệp*. || **Giao-thông** 通. 1. Nói đường đi lại xứ này sang xứ khác: *Đường giao-thông liên-lợi*. — 2. Nói người nước này tư-thông với nước khác: *Chứng cho một án giao-thông giặc ngoài* (Nh-đ-m). || **Giao-thời** 時. Khoảng hai thời-đại giáp nhau: *Tàu cựu giao-thời*. || **Giao-thừa** 承. Khoảng năm cũ năm mới giáp nhau: *Lễ giao-thừa*. || **Giao-tranh** 爭. Cũng nghĩa như giao-chiến.

VĂN-LIÊU. — Vài ngày huyện-vụ giao xong (Nh-đ-m). — *Phòng vẫn giao mặc viết kinh* (Nh-đ-m).

Giao 蛟. Con thường-luồng.

Giao-lông 龍. Cũng nghĩa như giao.

Giao 郊. Lễ tế trời của nhà vua: *Nước ta ba năm một lần tế giao*.

Giao-đàn 壇. Đàn tế giao.

Giao 膠. Keo (không dùng một mình).

Giao-tất 膝. Keo sơn. Nói tình bè-bạn khăng-khít: *Nghĩa giao-tất để quên lòng quên-cổ* (văn tế nha-phiến).

Giao-châu 交州. Tên nước Việt-nam khi nội-thuộc nhà Tấn bên Tàu : Nhà Tấn sai Đào-Khẩn sang làm thứ-sử Giao-châu.

Giao-chỉ 交趾. Tên cũ của nước Việt-nam.

Giáo

Giáo. Thứ khi - giới, cán dài, mũi sắt nhọn, dùng để đâm : Trong vòng giáo dựng gươm trần (K).

VĂN-LIỆU. — Gươm ngắn, giáo dài. — Nối giáo cho giặc (T-ng).

Giáo. Quay lộn lại : Đều đưa giáo đầu đuôi.

Giáo-giờ. Xoay trở, lật lọng : Con người giáo-giờ. Cũng nói là tráo-trở.

Giáo. Quấy bột đánh cho đặc lại : Giáo bánh, giáo hồ.

Giáo. Dóng bằng tre bắc cao lên để thợ đứng mà xây tường.

Giáo 教. 1. Dạy : Thầy giáo. — 2. Nói về tôn-giáo : Bên lương, bên giáo.

Giáo-chủ 主. 1. Người sáng-lập ra một tôn-giáo : Thích-ca là giáo-chủ đạo Phật. — 2. Người chủ-quản tôn-giáo trong một nước : Hồng-y giáo-chủ. || **Giáo-dụ** 誘. Dạy dỗ : Học-trò phải theo lời giáo-dụ của thầy. || **Giáo-dục** 育. Dạy dỗ gây nuôi đủ cả tri-dục, đức-dục, thể-dục : Giáo-dục quốc-dân cho thành tài. || **Giáo-dưỡng** 養. Dạy dỗ nuôi nấng : Nhờ ơn giáo-dưỡng của cha mẹ. Xem « anh-danh giáo-dưỡng ». || **Giáo-đầu**. Nói khi hát tuồng, hát chèo, người ra đạo trò lúc đầu tiên. || **Giáo-đầu** 頭. Thầy dạy võ của Tàu. || **Giáo-đồ** 徒. Đồ-đệ của một tôn-giáo : Giáo-đồ đạo Da-tô. || **Giáo-đường** 堂. Nhà thờ của bên đạo. || **Giáo-hóa** 化. Dạy bảo khai-hóa : Giáo-hóa cho dân. || **Giáo-hoàng** 皇. Vị giáo-trưởng đạo Thiên-chúa : Đức Giáo-hoàng ở thành La-mã. || **Giáo-học** 學. Thầy dạy học. || **Giáo-hối** 誨. Dạy bảo. || **Giáo-huấn** 訓. Cũng nghĩa như giáo-hối. || **Giáo-khoa** 科. Khoa dạy học : Sách giáo-khoa phải làm cho rõ-ràng. || **Giáo-phường** 坊. Chỗ luyện tập bọn nữ-nhạc : Phố Hòe-nhai xưa là giáo-phường. || **Giáo-sĩ** 士. Người đi truyền đạo Da-tô. || **Giáo-sư** 師. Thầy dạy học. || **Giáo-tập** 習. Dạy bảo luyện tập : Ông vui giáo-tập môn-sinh (Nh-đ-m). || **Giáo-thụ** 授. 1. Dạy bảo truyền-thụ học-thuật : Làm thầy phải biết cách giáo-thụ. — 2. Một chức quan về ngạch học, trên chức huấn-hạo. Ngày nay thường dùng để gọi các ông giáo dạy trường trung-học, đại-học.

Giào

Giào 狡. Quỉ-quyết (không dùng một mình).

Giào-quyết 詭譎. Gian dối lừa đảo : Không nên tin cậy những người giáo-quyết.

Giào 絞. Thất cổ cho người ta chết : Tội phải xử giáo.

Giáo giam hậu 監候. Tội thất cổ, nhưng còn giam lại chờ đợi.

Giáp

Giáp. Thảo tạm ra : Làm bài văn phải giáp ra trước, rồi sau mới chép lại cho tinh.

Giáp 夾. Sát gần, bên cạnh : Hai nhà ở giáp tường nhau, Hai người giáp mặt nhau.

Giáp-giới 界. Ở gần địa-giới nhau : Hai làng ấy ở giáp-giới nhau. || **Giáp hạt.** Nói lúc thóc cũ sắp hết mà thóc mới chưa có : Tháng ba, tháng tám là lúc giáp hạt. || **Giáp-lá-cà.** Nói quân hai bên xông vào đâm chém nhau : Đánh giáp-lá-cà. || **Giáp-lai** 來. Đánh dấu bằng chữ giáp vào khe 2 tờ giấy đóng liền nhau : Văn-tự đóng nhiều tờ phải có giáp-lai. || **Giáp-phùng** 縫. Dấu đóng vào khe hai tờ đầu quyển thi : Quyển thi chỗ đóng dấu giáp-phùng không được xóa.

VĂN-LIỆU. — Trướng Tô giáp mặt hoa đào (K). — Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay (Ch-Ph).

Giáp 甲. I. Chữ đứng đầu hàng can : Giáp, ất, bình, đinh. . . .

Giáp-bảng 榜. Bảng đề tên những người đỗ chánh-bảng như tiến-sĩ, cử-nhân. || **Giáp-đệ** 第. 1. Cũng nghĩa như giáp-bảng. — 2. Nhà của các bậc công-hầu ở.

II. Áo bằng da, bằng sắt, mặc khi ra trận : Xin vì chàng xếp bào, cởi giáp (Ch-ph).

Giáp-binh 兵. Áo giáp, đồ binh : Hầy sông kinh-ngạc, chạt đường giáp-binh (K).

III. Một phe trong làng : Làng to chia làm nhiều giáp. Đi việc hàng giáp.

Giáp-trưởng 長. Người đứng cáng việc trong một giáp.

Giát

Giát. Mảnh tre dùng dây ghép lại với nhau để lát giường, chõng, thuyền, chạn v. v. : Nằm giường giát.

Giạt

Giạt. Bị sóng gió xô đẩy đi : Trời mưa giạt cả ao bèo. Thuyền bị sóng đánh giạt vào bờ.

VĂN-LIỆU. — Hoa trôi, bèo giạt đã đành (K).

Giàu

Giàu. Có nhiều tiền của, trái với nghèo : Giàu hời, khó-phiền. Nghĩa rộng : nhiều : Giàu lòng nhân-đức.

Giàu-có. Cũng nghĩa như giàu.

VĂN-LIỆU. — Giàu ăn, khó nhịn. — Giàu điếc, sang đi. — Giàu về bạn, sang về vợ. — Giàu ở làng, sang ở nước. — Giàu về-vang, sang lịch-sự. — Giàu người bằng mười giàu của. — Giàu làm kép, hẹp làm đơn. — Giàu hay mần, bần hay ăn. — Giàu chiều lóm, khó sớm mai. — Khó giữ đầu,

giàu giữ cửa. — Giàu một lọ, khó một niêu. — Giàu bán chó, khó bán con. — Giàu làm chị, khó lụy làm em. — Giàu đầu ba họ, khó đầu ba đời. — Giàu đời nay thì tra, Giàu đời xưa chẳng màng. — Giàu một ngày ba bữa, Khó đồ lửa ba lần. — Giàu tham việc, thất nghiệp tham ăn. — Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngũ bầy, ngũ ba khó về. — Số giàu trồng lau hóa mía, Số nghèo trồng củ tía hóa bồ-nâu (T-ng).

Giàu

Giàu. Thườn môi ra : *Giàu môi giàu mỏ. Giàu môi hay lột.*

Giàu-giàu, thường gọi là « giàu-giàu ». Nói về dáng môi thườn ra.

Giày

Giày. Đeo dùng để xỏ chân vào mà đi, đóng bằng da hay khâu bằng vải : *Lên võng, xuống giày. Chân giày, chân dép.*

Giày guốc. Thử giày làm bằng gốc tre, hay là làm bằng gỗ, mũi bằng da.

Giày. Xéo dẫm lên.

Giày đập. Xéo đập chân lên.

Giấy

Giấy. Cựa-cạy mạnh trong lúc đau đớn kinh sợ : *Cá giấy đánh-dạch.* Nghĩa rộng : không chịu, không thuận : *Bảo nó nó không nghe, nó cứ giấy nảy ra.*

Giấy-giũa. Cựa cạy mạnh trong lúc hôn giận đau đớn : *Trẻ con hôn, thường hay giấy-giũa.*

Giặc

Giặc. Kẻ làm loạn, kẻ giết hại người : *Làm giặc. Đánh giặc.*

Giặc cỏ. Giặc nhỏ : *Đời loạn hay có nhiều giặc cỏ.* || **Giặc-giã.** Cũng nghĩa như giặc.

VĂN-LIỆU. — *Được làm vua, thua làm giặc.* — *G ặc đến n.à. dân-bà phải đánh* (T-ng).

Giảm

Giảm. Trung-liện.

Giảm

Giảm. Dùng khi-cụ mà làm cho một vật gì nát ra từng miếng : *Giảm đất, giảm ớt.*

Giặm

Giặm. Đạn vạ vào chỗ nan hổng : *Giặm nong.* Nghĩa bóng : nói chêm vào : *Vì câu nói giặm vào thành ra kiện nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Đạn chẳng tày giặm* (T-ng).

Giần

Giần. Co lại, dùm lại, không được thẳng : *Da giần, trán giần.* Cũng nói là nhăn.

Giần-gieo. Cũng nghĩa như giần.

Giần

Giần. Giống yêu quái đàn-bà, hay sách nhiều lẽ bái : *Bà giần mà nhân răng hếu, Trẻ con đưng mếu mà bà cắn cho* (Câu hát).

VĂN-LIỆU. — *Gậy đông bà giần phang dưới gối, Gió tây ông phệnh đập trên đầu* (thơ cò).

Giăng

Giăng. Xem « trăng ».

Giăng

Giăng. Kéo lấy, tranh lấy : *Giăng nhau. Kẻ đang đi, người co lại.*

Giăng-co. Co đi kéo lại : *Hai bên giăng-co nhau mãi.* ||

Giăng xé. Co kéo và xé rách. Nghĩa bóng : tranh dành nhau kịch-liệt : *Chị em giăng xé nhau về tiền bạc.*

Giắt

Giắt. Cài vào, đề vào : *Giắt trâm vào đầu, Giắt liềm vào lưng.*

Giắt răng. Nói vật gì mắc vào kẽ răng.

Giặt

Giặt. Nhúng vào nước mà vò xát hay cọ cho sạch : *Giặt quần áo, giặt chiếu.*

Giặt-giạ. Cũng nghĩa như giặt.

Giấc

Giấc. Một hồi ngủ, hay là ngủ : *Ngủ đầy giấc. Quan đương giấc.*

Giấc bướm. Giấc ngủ của Trang-sinh mơ thấy mình hóa ra con bướm. || **Giấc điệp.** Tựa là giấc bướm. || **Giấc hoa.** Giấc ngủ của người đàn-bà đẹp. || **Giấc hờ.** Giấc ngủ ở dưới cây hờ, mơ thấy mình vào làm quan ở nước Nam-kha : *Tiếng sen sầy động giấc hờ* (K). || **Giấc nồng.** Giấc ngủ say : *Hãy còn thêm-thiếp giấc nồng chưa phai* (K).

VĂN-LIỆU. — *Chưa tới đã vội đi nằm, Em tham giấc ngủ đứng trâm quan liềm.* — *Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng* (K). — *Giấc hương-quan lưỡng ngàn-ngờ canh dài* (K). — *Kia thế-cục như in giấc mộng* (C-o). — *Cơm hoa biển ngấp, giấc hờ kèm yên* (Nh-đ-m).

Giâm

Giâm. Chăm cành cây xuống đất ẩm cho mọc rễ : *Giâm cành trà, giâm cành cà.*

Giấm

Giấm. Chắt nước chua do người gày ra : *Giấm chua lại lẹ bằng ba lửa nồng* (K).

Giấm bỗng. Thứ giấm nước gậy bằng bã rượu. || **Giấm cái.** Thứ giấm đặc làm bằng bã rượu. || **Giấm ghém.** Cỗ làm bằng thịt lợn luộc, ăn lẫn với giấm và rau ghém. Đối với cỗ bát. || **Giấm mật.** Thứ giấm gậy bằng chất đường, chất mật. || **Giấm thanh.** Thứ giấm gậy bằng rượu và chất bột.

Giặm 罍 罍

Giặm. I. Đồ đánh cá, đan bằng tre : *Đan giặm đánh cá.*

II. Lấy chân mà nện xuống : *Giặm chân xuống gạch thình-thịch.*

Giặm-dọa. Nện chân xuống mà dọa nạt : *Giặm-dọa trẻ con.* Nghĩa rộng : dọa nạt : *Giặm dọa kẻ ngu để lấy tiền.*

Giần

Giần. Dìm xuống, đè xuống : *Giần áo xuống nước, Giần đầu xuống mà đánh.*

Giần

Giần. Đồ dùng đan bằng tre, mắt mau hơn cái sàng : *Cái giần để giần tấm.*

Giần. Dùng cái giần mà lọc lấy cái cái, bỏ cái vụn đi : *Giần gạo, giần chè.*

Giận

Giận. Bất-bình mà sinh ra tức-bực : *Giận thân, giận đời.*

Giận đối. Tức mình mà không thềm, không thiết đến nữa : *Vợ chồng không nên giận đối nhau.* || **Giận dữ.** Bất-bình mà sinh ra hung tợn : *Giận dữ lên, chẳng kiêng nể gì ai.*

VĂN-LIỆU. — *Giận cá chém thớt.* — *Cả giận mất khôn.* — *Giận thì mắng, lạng thì thương.* — *Tức gan riêng giận trời già (K).*

Giấp

Giấp. Tên một thứ cây; lá có mùi tanh : *Lá giấp dùng để chữa bệnh sỏi.*

Giấp. Lấp bằng giọng, gai : *Giấp trở, giấp cỏi, giấp lầy.* Nghĩa bóng : bỏ đi không động đến nữa : *Giấp câu chuyện dở.* Ăn tiền rồi giấp việc đi.

Giập

Giập. Nứt ra, bẹp ra, rạn ra : *Cây nứa giập. Cái lọ giập. Ngã giập đầu.*

VĂN-LIỆU. — *Nửa trôi sông chẳng giập thì gãy.* — *Đánh rần phải đánh cho giập đầu (T-ng).*

Giật

Giật. I. Co mạnh, kéo mạnh : *Giật dây, giật gân.* Có nơi nói là « giựt ».

II. Tranh lấy, cướp lấy mang đi : *Đánh cờ giật giải. Kẻ cắp giật khăn.*

III. Vay, mượn tạm : *Giật liền.*

VĂN-LIỆU. — *Giật gấu vá vai.* — *Giật đầu cá, vá đầu tôm (T-ng).*

Giầu

Giầu-gia. Một loài cây to, có quả, vỏ giầy, sắc đỏ, trong có mùi, vị hơi chua.

Giầu-gia-soan. Một loài cây như cây soan, quả như quả soan, ăn được.

Giấu

Giấu. Cất kín, giữ kín, không cho ai biết : *Chôn giấu tiền dưới đất. Giấu kín câu chuyện.*

Giấu-giếm. Cũng nghĩa như « giấu » : *Giấu-giếm quần áo. Ra vào giấu-giếm nom dóm (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — *Giấu đầu hở đuôi.* — *Giấu như mần giấu cút.* — *Giấu giàu không ai giấu nghèo.* — *Ném đá giấu tay.* — *Mắt thần khôn giấu, lưỡi trời khôn dung (Nh-đ-m).* — *Rước về hũy tạm giấu nạng một nơi (K).* — *Giấu cầm nạng đã gói vào chéo khăn (K).*

Giầu

Giầu. Xem « trâu ».

Giậu

Giậu. Hàng rào nhỏ để ngăn cách vườn hay sân : *Giậu đồ bìm leo (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Chó cùng dứt giậu.* — *Giậu thu vừa nảy dỏ sương (K).*

Giây

Giây. Một khoảng thì giờ ngắn hơn phút : *Đau một giây, chết một giờ.*

Giây phút. Nói khoảng thì giờ rất chóng : *Chỉ trong giây phút thì làm xong. Xuất thần giây phút chưa tàn nên hương (K).*

VĂN-LIỆU. — *Bước đi một bước giây giây lại dieng (Ch-ph).*

Giây. Rớt vào thành vết : *Sách giây mực.* Nghĩa bóng : dính-dáng vào : *Đieng giây vào việc ấy mà lòi-thối.*

Giây-giương. Cũng như nghĩa bóng tiếng giây.

VĂN-LIỆU. — *Giấy máu an phần (T-ng).*

Giây. Bệnh gà chết lây : *Gà chết giây.*

Giấy

Giấy. Đồ làm bằng chất cây, xeo thành tờ, dùng để viết, để gói : *Giấy ta, giấy tây.* Nghĩa rộng : nói chung các thứ văn-thư : *Giấy khai sinh, giấy giao kèo, giấy thông-hành.*

Giấy bản. Thứ giấy làm bằng vỏ giò mông, và trắng. || **Giấy dàu.** Thứ giấy phiết dầu cho khỏi thấm nước. || **Giấy lệnh.** Thứ giấy rộng khổ hơn giấy bản, dùng vào việc quan. || **Giấy má.** Nói chung về các thứ văn-thư. || **Giấy moi.**

Thứ giấy xấu hơn giấy bản. || **Giấy phèn.** Thứ giấy mọi pha phèn, dung để gói. || **Giấy quyển.** Thứ giấy trắng mỏng để cuốn thuốc lá hay vẽ trái h. Cũng gọi là giấy tàu bạch. || **Giấy ráp.** Thứ giấy có cát, dùng để đánh đồ. || **Giấy sắc.** Thứ giấy để viết sắc. || **Giấy tàu bạch.** Tức là giấy quyển. || **Giấy tờ.** Cũng như giấy má. || **Giấy thị.** Thứ giấy tốt hơn giấy lệnh.

VĂN-LIỆU. — *Ơn vua giấy vàng, ơn làng giấy trắng. — Giấy rách thì giữ lấy lề. — Nền bạc đăm toạc tờ giấy. — Giấy người, rứa người, tha hồ mà phất. — Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận ấy chớ ghen (mà gầy (C-d).*

Giấy

Giấy. Dùng cước, xềng, bặt đất cho | hăng : *Giấy cỏ, giấy má, giấy đường.* Nghĩa bóng : trang-trải việc | hăng | tiền : *Việc ấy lấy tiền mà giấy.*

Gie

Gie. Tên một loài gỗ.

Gié

Gié. Bông lúa.

Gié. Một thứ gạo mùa : *Đồng chiêm, đồng-gié.*

Gié. Đứng lệch ra một bên : *Gié ra cho người ta xem.*

Gié chân chèo. Nghĩa bóng : nói người đứng chân trong chân ngoài chỉ chực đi.

Giẻ

Giẻ. Miếng lụa, miếng vải cũ, thải ra, thường dùng để lau chùi : *Giẻ rách, giẻ lau.*

VĂN-LIỆU. — *Đôi vải lấy giẻ (T-ng).*

Giẻ-cùi. Tên một loài chim tốt mã, dài đuôi.

Gièm

Gièm. Đặt lời nói xấu để làm hại người ta : *Kẻ rình gièm người trung. Hàng tốt nói gièm ra hàng xấu.*

Gièm pha. Cũng nghĩa như « gièm » : *Hỏi vợ thì cười hèn tay, Chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Gièm nên xấu, khen nên tốt (T-ng).*

Gieo

Gieo. Ném xuống : *Gieo mạ, gieo cải. Gieo mù-h xuống sông, gieo đồng tiền để bói v. v.* Nghĩa bóng : *Đồ cho : Gieo vạ cho người ta.*

Gieo cầu. Ném quả cầu để kén chồng : *Trao tơ phải lừa, gieo cầu đáng nơi (K).* || **Gieo danh.** Trút cái khó cho người ta : *Việc mình không làm, gieo danh cho người khác.* || **Gieo quẻ.** Nói về cách bói, gieo ba đồng tiền xem trúng vào quẻ gì để đoán.

VĂN-LIỆU. — *Gieo thoi trước chẳng giữ-dàng (K).* — *Toan gieo cái vạ tày đình cho ai (Nh-đ-m).*

Gieo-neo. Vất-vả khó-khăn : *Tình-cảnh gieo-neo.*

Giéo

Giéo-giắt. Nói tiếng lên bằng xuống trầm nghe như rót vào tai : *Chim kêu giéo-giắt. Tiếng đàn giéo-giắt.*

Giẹo

Giẹo. Xiêu lệch : *Đứng giẹo chân. Cột nhà giẹo.*

Giẹo-giọ. Cũng nghĩa như « giẹo ».

Giẹo-đường. Phần dưới chân giò lợn.

Giệp

Giệp. Bẹt : *Cá giệp mình.*

Giệt

Giệt. Không phòng : *Cái nhọt đã giệt xuống.*

Giếc

Giếc. Tên một loài cá ở nước ngọt, giống như cá chép nhưng nhỏ hơn : *Tham con giếc, tiếc con rô (T-ng).*

Giền

Giền. Tên một loài rau, có nhiều thứ : *Giền com (ăn được), giền gai, giền dại (không ăn được).*

VĂN-LIỆU. — *Com sung, cháo giền (T-ng).*

Giềng

Giềng. Tháng đứng đầu trong một năm : *Tháng giềng.*

VĂN-LIỆU. — *Tháng giềng ăn tết ở nhà. — Tháng giềng là tháng ăn chơi (T-ng).*

Giếng

Giếng. Xem « giương mỗi ».

Giếng

Giếng. Chỗ đào sâu để lấy nước mạch : *Giếng thoi, giếng đất.*

Giếng thoi. Giếng sâu, nước trong.

VĂN-LIỆU. — *Đàn ông nông nổi giếng thoi, Đàn bà sáu sắc như cơi đựng trầu. — Éch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung. — Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô (K).*

Giềnh

Giềnh-giàng. Trùng-trình làm mất thì giờ : *Việc đã vội mà còn giềnh-giàng mãi không đi.*

Giết

Giết. Làm cho chết : *Giết người lấy của.*

Giếu

Giếu. Đũa bõn, chẻ nhọn : Nói *giếu*.

Giếu-cột. Chẻ nhọn cưỡi cột : Tỉnh hay *điếu-cột*. Văn-chương *giếu-cột*.

Gìn

Gìn. Cũng nghĩa như giữ : Gìn vàng giữ ngọc cho hay (K).

Gio

Gio. Xem « tro ».

Gió

Gió. Luồng không-khí chuyển-động.

Gió máy. Nói chung về gió. || **Gió trắng.** Gió với trắng, nói cảnh tiêu-đạo lãng-mạn : *Đề-huê lưng túi gió trắng*. Nghĩa bóng : nói thói phong-tinh lãng-lơ : *Đã già mà còn giữ tính gió trắng*. || **Gió vàng.** Gió về mùa thu : *Trái vách quế gió vàng hiu-hắt* (C-o).

VĂN-LIỆU. — Nhờ gió bẻ măng. — Lựa gió phất cờ. — Gió kếp mưa đơn. — Góp gió làm bão. — Đầu sóng, ngọn gió. — Gió chiều nào che chiều ấy. — Gió đông là chông lúa chiêm, Gió may, gió bắc là duyên lúa mùa. — Gió heo may chẳng mưa thì bão. — Gió đông non rúc vào đụn rạ, Sóng là họa, chết đã cầm tay. — Gió đưa cành trúc la-dà, Tiếng chuông Thiên-mụ canh gà Thọ-xương. — Mạnh tương phân-phất gió đàn (K). — *Thờ-ơ* gió trúc mưa mai (K). — Vì ai ngăn đón gió đông (K). — *Xông pha* gió bãi trắng ngàn (Ch. ph).

Giò

Giò. Chân lợn, chân gà đã làm thịt rồi. Dùng rộng để nói cái chân : *Đi nhiều đau cả bộ giò*.

VĂN-LIỆU. — Lợn giò bỏ bắp. — Bớt lợn tó m giò, bớt bỏ tó mũi. — *Ngồi buồn* may túi đựng trời, *Đan xề* sây đá, *giết voi* xem giò (câu hát).

Giò. Món ăn làm bằng thịt gói chặt lại rồi luộc : *Giò lợn, giò bò*.

Giò lụa. Thừ giò làm bằng thịt nạc già nhỏ.

VĂN-LIỆU. — Ông có cái giò, bà thò chai rượu (T-ng).

Giở

Giở. Đồ đan bằng tre nứa, thành cao, miệng hẹp, có quai, dùng để đựng cơm, cua, cá, hoa, quả v. v.

VĂN-LIỆU. — *Giở* cơm bầu nước. — *Giở* nhà ai, quai nhà ấy. — Con trai mang *giở*, con nhỏ ẵm con. — *Chị đại* đã có em khôn, *Lẽ* nào mang *giở* thủng tròn đi mó. — *Chồng* như *giở*, *vợ* như hom (T-ng).

Giỗ

Giỗ. Xem « trở ».

Gióc

Gióc. Tắt ba hay nhiều mối lại làm một : *Gióc* tóc, *gióc* đuôi sam.

Giòi

Giòi. Loài bọ ở trứng giống ruồi nở ra : *Thịt* thối có *giòi*. *Chuồng* phân lấm *giòi*.

VĂN-LIỆU. — *Chẳng* tra thì *đưa* có *giòi* (T-ng). — *Giòi* ở trong *xương* bò ra (T-ng).

Giỏi

Giỏi. Thạo, sành về một nghề gì : *Học* *giỏi*. *Vẽ* *giỏi*. Nghĩa rộng : xinh đẹp : *Có* *ấy* *trông* *giỏi*. *Cậu* *ấy* *trông* *giỏi* *trai*.

Giỏi-giang. Cũng nghĩa như *giỏi* : *Kinh-luân* *thao-lược* *giỏi-giang* *trong* *ngoài* (H-Chừ).

VĂN-LIỆU. — *Khôn* *lỏi* *sao* *bằng* *giỏi* *đàn*. — *Bút* *ngiên* *tay* *giỏi*, *nghi-dung* *con* *nhà* (Nh-đ-m).

Giọi

Giọi. Chữa chỗ mái nhà dột : *Nhà* *giọt* *phải* *giọi* *lại*.

Giọi. Chiếu xiên vào : *Ánh* *nắng* *giọi* *vào* *khe* *cửa*.

Gion

Gion-giòn. Nói về dáng điệu hay tiếng nói giòn gọn, xinh xắn : *Đưa* *bé* *nói* *gion-giòn*. *Người* *gion-giòn* *xinh*.

Giốn

Giốn. Sẻ dùng đầu ngón tay mà lấy, hay đầu ngón chân mà đi : *Giốn* *mấy* *hột* *gạo*. *Đi* *giốn* *chân*.

Giốn-gién. Đi se-se không ai nghe tiếng : *Đi* *giốn-gién*. Nghĩa rộng : e-lệ : *Nàng* *dâu* *mời* *về* *nhà* *chồng*, *ăn* *uống* *giốn-gién*.

Giòn

Giòn. Nói chất gì dễ gãy, dễ vỡ : *Kẹo* *giòn*. *Xương* *giòn*. *Cành* *cây* *giòn*. Nghĩa rộng : nói về giọng nói giọng cười gọn và kêu : *Giòn* *cười*, *trời* *khóc*. Nghĩa bóng : nói về vẻ xinh đẹp dễ coi : *Người* *đen* *giòn*.

Giòn già. Cũng nghĩa như « *giòn* ».

VĂN-LIỆU. — *Cau* *già* *dao* *sắc* *lại* *non*, *Người* *già* *trang* *điềm* *lại* *giòn* *như* *xưa*. — *Ở* *nhà* *nhất* *mẹ* *nhì* *con*, *Ra* *đường* *lắm* *kẻ* *lại* *giòn* *hơn* *ta*. — *Tuyết* *in* *sắc* *ngựa* *câu* *giòn* (K).

Giong

Giong. Cành tre dùng để rào giáp hay làm củi đun : *Giáp* *giong*. *Củi* *giong*.

Giong. I. Đi bằng ngựa : *Thanh* *gươm* *yên* *ngựa* *lên* *đường* *thẳng* *giong* (K).

Giong ruồi. Cũng nghĩa như « *giọng* » : *Đường* *giong* *ruồi* *lưng* *đeo* *cung* *tiễn* (Ch-ph).

VĂN-LIỆU. — Ra thành lên kiệu thẳng giông nhật-trình (Nh-đ-m). — Những màn giông-ruồi dậm dài (Nh-đ-m). — Cờ giông, trống giục (T-ng).

II. Đưa, giắt, giải : Giông trẻ con đi chơi. Giông trâu, Giông bò. Giông tù. Nghĩa rộng : giờ cao lên, chỉ nói về đèn đuốc : Giông đèn, giông đuốc.

Giông

Giông. I. Sắp, gạo : Giông trống, giông ngựa.

Giông-giã. Khêu gọi, sắp sửa : Giông-giã cho dân em làm việc.

VĂN-LIỆU. — Vô câu vira giông dậm trường (K) — Lần thàng bước xuống giục liền giông xa (Nh-đ-m). — Lên yên giông ngựa ra đi (Nh-đ-m).

II. So-sánh : Giông hai cái áo có đều nhau không ?

Giông. Có nơi nói là lóng. Một khoảng tre hay mía, từ đốt no đến đốt kia : Giông tre, giông mía. Nghĩa rộng : một đoạn một : Nói giông một.

Giông. Đoạn tre hay gỗ dùng để cài hay cắm để giữ cái gì cho chặt : Giông cửa, giông chuông lợn.

Giông. Giá làm bằng tre, gỗ để xếp cỗ.

Giông. Đồ dùng làm bằng mây, bằng thừng, để gánh, tức là quang. Nghĩa rộng : cái đai đóng chung quanh cái đĩa, cái chum, cái thùng.

Giông. Tên nôm làng Phù-đồng, huộc tỉnh Bắc-ninh, sinh-quán của Phù-đồng thiên-vương.

Giọng

Giọng. Phần ở trong cuống họng : Uống nước đắp giọng. Nghĩa rộng : âm-điệu của cái tiếng phát ra : Giọng kim, giọng thổ. Nghĩa bóng : điệu, lối : Giọng văn, giọng linh.

Giọng lưỡi. Cách điệu lời nói : Nghe giọng lưỡi ra người không lịch-sự.

VĂN-LIỆU. — Hương gáy mùi nhớ, trà khan giọng tình (K). — Giọng nữ-non ngọn địch đàn-trì (C-o). — Giọngy bi-thu gọi kẻ cô-phòng (C-o). — Cười ra nước mắt, hát nên giọng sầu (C-o). — Gió gần giọng địch máy xa tiếng tiêu (Nh-đ-m). — Nghênh-ngang dáng cậu, nói cười giọng quan (Nh-đ-m). — Giọng văn tú-khẩu, hơi bài cảm-tâm (Nh-đ-m).

Giọt

Giọt. Hạt chất lỏng rơi xuống : Giọt mưa, giọt lệ, giọt mực, giọt máu.

VĂN-LIỆU. — Giọt sương gieo nặng cảnh xuân la-đa (K). — Mầu hoa lệ hây dầm-đĩa giọt mưa (K). — Giọt châu lã-chã khôn cảm (K). — Giọt đồng canh đã điếm ba (K). — Nhìn nhau giọt ngắn giọt dài ngồn-ngang (K). — Giọt mưa cứu-hạn còn mơ đến rày (C-o). — Giọt ba-liêu thành-thót

cầm canh (C-o). — Cùng giọt máu bác sinh ra, Khac giọt máu mẹ ai hòa thương ai (câu hát).

Giọt. Đập bằng búa : Giọt vàng, giọt bạc. Nồi đồng giọt. Nghĩa rộng : đánh : Giọt cho một trận.

Giò

Giò. Xông ra, đưa lên : Chó giò ra mà cắn. Sóng giò lên.

Giỗ

Giỗ. Lễ kỷ-niệm ngày chết : Làm giỗ tổ.

Giỗ-chạp. Nói chung về các ngày giỗ và ngày lễ tổ-tiên về tháng chạp. || **Giỗ đầu.** Ngày giỗ lần đầu người chết, chữ gọi là « tiêu-tường ». || **Giỗ giúi.** Giỗ làm giầu không mở-mọc ai, || **Giỗ hậu.** Giỗ những người đặt hậu ở đình chùa. || **Giỗ hết.** Ngày giỗ hết tang, chữ gọi là « đại-tường ». || **Giỗ tết.** Ngày giỗ và ngày tết. || **Giỗ-trận.** Ngày giỗ mồng 5 tháng giêng tế trận vong tướng-sĩ ở Đống-Đa gần Hà-nội.

VĂN-LIỆU. — Gồng giỗ, gánh tết. — Sống tết, chết giỗ. — Được buổi giỗ, lỡ buổi cây. — Trâu bò được ngày phá đồ, Con cháu được ngày giỗ ông (T-ng).

Giỗ. Cầm vật gì đập xuống đất cho bụi-bậm ở trong rơi ra : Giỗ chiếu. Giỗ cái giá gạo.

Giộ

Giộ. Cũng nghĩa như « giở ».

Giộc

Giộc. Xem « giác ».

Giời

Giời. Xem « trời ».

Giồi

Giồi. Xoa phấn vào mặt : Giồi phấn, xoa son.

VĂN-LIỆU. — Phấn giồi mặt ai nữ giồi chân (T-ng).

Giỏi

Giỏi. Tên một thứ cây, gỗ cứng.

Giỏi

Giỏi. Hờn giận, không bằng lòng : Cho tiền giỏi không lấy. Vợ giận chồng, giỏi không ăn cơm.

Giội

Giội. Đổ nước xuống : Giội nước lên đầu. Mưa như gội.

Giông

Giông. Nói gặp cái gì mà thành ra điềm không may về sau : Đầu năm rạ ngô gặp gái, hay giông cả năm.

Giồng

Giồng. Nòi: *Người cùng giống. Cau giống. Thóc giống.* Nghĩa rộng: loài: *Giống người, giống vật, giống đực, giống cái.*

Giồng-má. Cũng nghĩa như « giống ».

VĂN-LIỆU. — *Nòi nào, giống ấy. — Tuổi chỉ là giống hôi tanh (K). — Hồng-nhan phải giống ở đời mãi ru (K). — Cháu cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ, giống má nhà ta (C-d).*

Giống. Hình như, in như: *Hai người trông giống mặt nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Con nhà tông, chẳng giống lông, cũng giống cánh. — Gái giống cha, giàu ba đụn, Trai giống mẹ, khó lụn xương. — Vợ giống chồng, chẳng ở giống tông chúa nhà (T-ng).*

Giồng

Giồng. Xem « trồng ».

Giộp

Giộp. Nói vật gì bị nóng mà phồng lên: *Bông giộp da, Đò sơn phơi nắng giộp lên.*

Giơ

Giơ. Đưa cao lên: *Giơ đèn lên cho sáng.* Nghĩa rộng: *phô ra, bày ra: Giơ mặt ra, giơ ngực ra.*

VĂN-LIỆU. — *Giơ đầu chịu báng. — Giơ cao đánh sê. — Giơ tay mặt, đặt tay trái. — Giơ tay với thủ trời cao thấp (thơ cổ).*

Giờ

Giờ. I. Khoảng thời-gian trong một ngày một đêm. Theo âm-lịch thì một ngày một đêm chia làm 12 giờ, theo dương-lịch chia làm 24 giờ.

II. Lúc, thời: 1. *Bây giờ là hiện-tại: Tới bây giờ mới thấy đây (K).* — 2. *Bây giờ là lúc ấy, dĩ-vãng hay là tương-lai: Lúc bấy giờ đã làm rồi; đến bấy giờ sẽ hay.* — 3. *Bao giờ là lúc nào, chưa định hẳn: Tưởng bấy giờ là bao giờ (K).*

Giỡ

Giỡ. Xem « càn giỡ »: *Ăn càn, nói giỡ.*

Giới

Giới 界. 1. Cõi, bờ cõi (không dùng một mình): *Thế-giới, địa-giới, biên-giới.* Nghĩa rộng: nói về một đoàn-thể: *Học-giới. Thương-giới.* — 2. Hạn.

Giới-hạn 〇 限. Chừng, ngữ: *Ăn tiêu có giới-hạn.*

Giới 戒. Răn, kiêng: *Năm điều giới của đạo Phật là bất sát sinh, bất thâu-đạo, bất tà-dâm, bất vọng-ngữ, bất ẩm tửu, thực nhục.*

Giới-nghiêm 〇 嚴. Quân-luật đặt ra ở một nơi nào trong khi có biến loạn để nghiêm-phòng.

Giới 介. Đứng xen vào giữa (không dùng một mình).

Giới-thiệu 〇 紹. Đứng giữa trình bày cho hai người lạ được biết danh-hiệu và chức-vụ của nhau. || **Giới-ý 〇 意.** Canh-cánh bên lòng: *Việc nhỏ mọn, chẳng nên giới-ý làm gì.*

Giới 介. Áo giáp (không dùng một mình).

Giới-trụ 〇 冑. Áo giáp, mũ trụ, nói về đồ nhung-phục của tướng-sĩ đời xưa: *Tinh dưới viên-mao, phận trong giới-trụ (văn tế trận-vong tướng-sĩ).*

Giới 屆. Đến (không dùng một mình).

Giới-kỳ 〇 期. Đến hẹn: *Sưu-thuế giới-kỳ.*

Giới 械. Xem « khi-giới ».

Giới-tử 介子 tức là Giới Tử-Thôi nói tắt. Tên một vị công-thần nhà Tấn đời Xuân-thu: *Sấn Lán-la rằng theo Giới-tử (Ch. ph):*

VĂN-LIỆU. — *Nào có phải mồng ba tháng ba, soi Giới-tử còn hay chẳng nhẽ (phủ chơi trăng tháng tám).*

Giới-tử 芥子. Hạt cải, dùng làm vị thuốc.

Giời

Giời. Xem « trời ».

Giờn

Giờn. Lên xuống qua lại trong quãng không: *Ma trôi giờn ngoài đồng. Chuồn-chuồn giờn trên mặt nước.*

Giòn

Giòn. Xem « giòn ».

Giờn

Giờn. Trêu đùa: *Nói giờn, giờn chơi.*

Giợn

Giợn. Nói khi có điều sợ bất thình-lình, chân lông, chân tóc dựng dựng lên: *Sợ giợn tóc gáy.* Nghĩa rộng: sợ: *Đi đêm hay giợn.*

Giợn-giợn thường nói là « giờn-giợn ». Hơi sợ: *Vào đền miếu thiêng, trong người thấy giợn-giợn.*

Giú

Giú. Xem « giấu ».

Giú. Ngồi co-ro một chỗ: *Ngồi giú một xó.*

Giú-giú thường nói là « giu-giú ». Cũng nghĩa như « giú ».

Giũ

Giũ. Cầm mà rung cho sạch bụi đất: *Giũ chần, giũ chiếu. Chìm giũ cánh.* Nghĩa rộng: trút ra, bỏ đi: *Giũ tội, giũ sạch nợ đời.*

Giũa

Giũa. Đồ dùng làm bằng thép, có khía rập, dùng để mài đồ gì cho phẳng, cho sắc.

Giũa. Dùng cái giũa mà mài : *Thợ bạc giũa vòng.*

VĂN-LIỆU. — *Hăm-hở mài nanh giũa vuốt, chỉ non tấy, thề chẳng đội trời chung (văn tế trần-vong tương-sĩ).*

Giũa. Kề-lễ nhieéc móc : *Giũa tội.*

Giũa dạy. Kề-lễ nhieéc móc : *Mẹ chồng hay giũa dạy nàng dâu.*

Giục

Giục. Thúc cho mau lên : *Giục làm cho chóng. Bóng là như giục cơn buồn (K).*

Giục-giã. Cũng nghĩa như « giục » : *Tinh kỳ giục-giã đã mong độ về (K).*

VĂN-LIỆU. — *Chuông hồi, trống giục. — Rủ nhau làm phúc, không ai giục nhau đi kiện. — Giục như giục tà. — Móc mưa một trận giục tin xuân (Nh-đ-m). — Ấy ai mưu hiểm, giục người sinh-ly (Nh-đ-m).*

Giui

Giui. Xỉa ra, đầy ra : *Giui xe. Đếm tiền mỗi lần giui năm đồng.*

Giúi

Giúi. Đầy mạnh : *Giúi cho nó ngã.*

Giúi. Đưa giấu : *Giúi của cho con gái.*

Giúi

Giúi. Đồ đan bằng tre để xúc tôm cá.

Giúi. Dùng cái giúi mà xúc tôm cá.

Giúi. Ma làm cho người mê-mẩn mà đưa đến một chỗ nào : *Ma giúi người vào bụi.*

Giùm

Giùm. Giúp : *Làm giùm. Vay giùm món tiền.*

Giùm. Dựng tạm chỗ ở : *Giùm tạm mấy gian nhà lá để ở.*

Giun

Giun. Loài côn-trùng ở dưới đất, mình có đốt.

VĂN-LIỆU. — *Giun kia chẳng được vẻ-vang, Cớ sao những muốn vắt ngang mình rỗng. — Muốn ăn hét phải đào giun. — Chìm quyên đào đất ăn giun, Anh-hùng lỗ vắn lên nguồn đốt than (Việt-nam phong-sĩ). — Giun xéo lằm cũng phải quẩn (T-ng).*

Giun. Loài giầy leo, quả dùng làm thuốc giun.

Giụa

Giụa. Đồ dùng hình như cái gáo con, có cán, dùng

để dong rượu, dong dầu v. v. Nghĩa rộng : một hợn, một đấng : *Cùng một giụa với nhau.*

Giúp

Giúp. Lấy tiền của hay sức mà giùm đỡ cho người ta : *Giúp tiền cho kẻ khó, giúp sức cho người yếu.*

Giúp đỡ. Cũng nghĩa như « giúp ».

VĂN-LIỆU. — *Ăn đỡ, làm giúp. — Khi nên trời giúp công cho (T-ng).*

Giữ

Giữ. 1. Không rời, không buông, không bỏ ra : *Giữ tiền, giữ đầu dây. — 2. Đề ý phòng thủ cẩn thận : Giữ miệng, giữ mình. Đem quân giữ thành.*

Giữ díp (nhíp). Giữ cho đúng díp : *Nhà trọ giữ díp.* Nghĩa bóng : làm qua-loa cho đủ lệ : *Thợ làm giữ díp. || Giữ-giàng.* Cũng nghĩa như « giữ » : *Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng (K). || Giữ-gìn.* Cũng nghĩa như « giữ » nghĩa thứ 2. || **Giữ kẻ.** Giữ khõe : *Ngồi với khách lạ, ăn nói phải giữ kẻ.*

VĂN-LIỆU. — *Đười-ươi giữ ống. — Khó giữ đầu, giàu giữ của. — Giữ tiếng chẳng tay giữ miếng. — Khu-khu như nhà sư giữ oản. — Đêm ngày giữ mực giầu quanh (K). — Tỉ-sinh vẫn giữ lấy lời tử-sinh (K).*

Giữa

Giữa. Chỗ chính-trung : *Giữa bàn, giữa nhà, giữa trời.*

VĂN-LIỆU. — *Nằm giữa chẳng sợ mất phần chân. — Tàu ruộng giữa đồng, lấy chông giữa làng (T-ng).*

Giương

Giương. Mở căng ra : *Giương ó, giương cung, giương buồm, giương mắt.*

VĂN-LIỆU. — *Giương cung sấp bắn phượng-hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim di. — Tàu cheu mũi dờ, thuyền giương buồm về (Nh-đ-m). — Quân reo súng nổ cờ giương (H. Chử).*

Giường

Giường. Đồ dùng làm bằng gỗ hay tre, để nằm, ngồi.

VĂN-LIỆU. — *Giường cao chiếu sạch. — Ăn cơm hom, nằm giường hom.*

Giường. Dây cái trong cái lưới.

Giường mối. Nghĩa bóng : có trật-tự : *Trong nhà phải có giường mối. Trong nước phải có giường-mối.*

Giựt

Giựt. Xem « giặt ».